

Ngày 7 tháng 11 năm 2003, trong một buổi lễ trang trọng tại trụ sở UNESCO (Paris), ông Koichiro Matsuura - Tổng giám đốc UNESCO, đã chính thức công bố 28 kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại sẽ được ghi vào Danh mục Di sản Văn hoá thế giới trong đó có Nhã nhạc Cung đình Huế. Hội đồng thẩm định đánh giá: Nhã nhạc Việt Nam mang ý nghĩa “âm nhạc tao nhã”, là âm nhạc cung đình Việt Nam trình diễn tại các lễ trang trọng. Nhã nhạc Huế mang tầm quốc gia.

Thuận Hóa – Phú Xuân có một quá trình lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, khoảng gần bảy thế kỷ, nếu tính từ năm 1036 – khi hai châu Ô, châu Rí thuộc về Đại Việt. Trong quá trình hình thành, văn hoá Đàng Trong có sự giao thoa giữa nền văn hoá Đông Sơn do các tầng lớp cư dân từ phía Bắc mang vào từ trước thế kỷ II và nền văn hoá Sa Huỳnh của thế kỷ XIII trên chính vùng đất đỏ.

Giáo sư Đào Duy Anh trong Việt Nam Văn hoá Sử cương viết rằng: “Ở miền Nam thì từ khi chúa Nguyễn khai thác bờ cõi vào đất của Chiêm Thành, âm nhạc ở Bắc truyền vào đã chịu ảnh hưởng của âm nhạc Chiêm Thành, mà thành những âm nhạc cung nam mà người ta thường hay đem đối với các khúc cung bắc.

Những cung nam như nam ai, nam bình, nam xuân có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm thuật của một dân tộc điêu tàn là dân tộc Chiêm Thành, cùng với cảnh non nước dịu dàng ở xung quanh kinh đô Huế. Những cung bắc (khách) như lưu thủy, phú lục, cổ bản, mười bản tàu, thì có vẻ linh hoạt, vui vẻ và mạnh mẽ hơn thích hợp với tính cách tiến thủ hăng hái của người dân Việt phương Bắc, cùng với cảnh đồn điền rộng rãi, sông ngòi mãnh liệt ở miền Trung.

Trong khi âm nhạc ở Đàng Ngoài đương suy thì ở Đàng Trong, nhờ các chúa Nguyễn cùng các bậc vương công ham chuộng và nhờ ảnh hưởng của Chiêm Thành nên trở nên phong phú và thịnh vượng. Nhiều nhà quý phái như ông hoàng Nam Sánh, ông phò Trần Quang Phổ ở đời Tự Đức là tay danh cầm xưa nay không ai hơn nổi”.

Đi liền với âm nhạc Huế là dàn nhạc với bộ ngũ tuyệt Tranh, Tỳ, Nhi, Nguyệt, Tam, xen với Bầu, Sáo và bộ gõ trống Huế, sanh loan, sanh tiền. Vốn liếng ca Huế gồm 30 bài bản chính. Đó là những bài bản thuộc hai điệu lớn, điệu Bắc và điệu Nam.

* Điệu Bắc (hơi khách): Mười bài liên hoàn (còn gọi là 10 bản ngự, 10 bản tàu, hay liên bộ thập chương) gồm: Phẩm tiết, Nguyên tiêu, Hồ quảng, Liên hoàn, Bình bản, Tây mai, Kim tiền, Xuân phong, Long hồ, Tầu mã.

Các bản khác gồm: Lưu thủy, Ngũ đôi (thượng hạ), Long ngâm, Cổ bản, Lộng điệp, Phúc lục (nhanh, chậm).

* Điệu Nam (hơi ai): Nam ai (còn gọi ai nam giang), Nam bình, Quả phụ, Tương tư khúc.

Thuộc điệu Nam (hơi dựng): Hành vân, Nam xuân (hạ giang nam), Cổ bản dựng, Tứ đại cảnh.

Danh từ “hơi” là để chỉ 3 loại hơi trong ca Huế: hơi khách (trang nghiêm, vui vẻ, linh hoạt), hơi ai (nhớ nhung, thương cảm), hơi xuân (bâng khuâng, lưu luyến, gửi gắm tâm tình)

GS.TSKH Tô Ngọc Thanh nhận xét về ca Huế: “Đặc biệt là ở Huế, nơi từng là căn cứ của họ Nguyễn nhiều thế kỷ và là kinh đô của triều Nguyễn trong hơn một thế kỷ (1802 – 1945) xuất hiện một loại hình âm nhạc có liên hệ với âm nhạc cung đình và phần nào đã mang tính chất âm nhạc thành thị, thị dân. Điển

hình là chương trình ca Huế. Mặc dù ca Huế không phải là loại âm nhạc cung đình, song nó là thứ âm nhạc trình diễn, là một sinh hoạt nghệ thuật thực sự. Nó không còn gắn với với các hoạt động thực dụng trong đời sống hàng ngày. Để hiểu và biểu diễn nó, cần phải có tài năng của các nghệ nhân. Cùng với ca Huế, dàn nhạc thính phòng Huế hình thành và phát triển trong các thế kỷ XVIII, XIX. Dàn nhạc có cả một biểu mục chương trình rất phong phú về bài bản, giàu có về sắc thái, tình cảm, đặc sắc về phong cách. Nhà nghiên cứu âm nhạc có thể tìm thấy trong dân ca, nhạc thính phòng và ca Huế có những nét biến đổi của truyền thống âm nhạc Việt. Đây là sự tiếp thu có chọn lọc những đặc trưng âm nhạc của các dân tộc bản địa, cộng với sự thích nghi hoà hợp của âm nhạc Việt Nam với những yếu tố mới, khiến cho nó phong phú đa dạng hơn. Sự giao lưu của hai văn hoá khác nhau để tạo ra một văn hoá thứ ba, trong đó bao gồm sự hoà hợp nhuần nhuyễn của cả hai, như âm nhạc Huế, Trị Thiên. Ngày nay khoa học gọi là tiếp biến văn hoá.”

Tuy nhiên, nhạc cung đình của triều các vua Nguyễn có phần khác hơn với ca Huế. Nhạc cung đình đã được dùng trong các nghi lễ, tế tự ở triều đình. Ngày nay, Nhã nhạc đã mất đi một phần chức năng xã hội nguyên thủy của nó, một vài nhạc công cung đình đang cố gắng làm sống lại nền Nhã nhạc bằng cách dạy nghề, truyền ngón cho thế hệ trẻ. Một số hình thức Nhã nhạc vẫn còn sót lại trong tế lễ và trong lễ hội dân gian.

Lễ nhạc cung đình Huế đã trở thành một hệ thống lễ nhạc khá đa dạng. Bắt nguồn từ 8 loại lễ nhạc cung đình thời Lê là Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Cửu nhật nguyệt giao trùng nhạc, Thường triều nhạc, Đại triều nhạc, Đại yến cửu tấu nhạc, Cung trung nhạc; đến triều Nguyễn lễ nhạc cung đình Việt Nam đã phát triển thành hai loại hình Đại nhạc và Nhã nhạc. Đây là loại hình âm nhạc đặc sắc phổ biến ở các triều đình Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc ngày trước. Xuất hiện vào đầu thời Hậu Lê (khoảng thế kỷ 16 – 17), Nhã nhạc cung đình Việt Nam dần được cải biên để phù hợp với tâm hồn người Việt. Đặc biệt, Nhã nhạc Huế có sắc thái riêng, rộn ràng, uyển chuyển mà trầm hùng, uy nghiêm...

Tuân Tử viết rằng, “Âm là tự lòng người ta mà sinh ra. Lòng người có cảm giác, mới phát động ra âm. Âm tuy thành ở ngoài miệng, mà thực ra phát ra tự trong lòng.

Cho nên, nghe âm thanh mà biết được phong tục, xét phong tục mà biết được chí hướng, xem chí hướng mà biết được đạo đức; thịnh, suy, khôn, dại, hay, dở đều hiện ra âm nhạc không giấu được ai. Bởi vậy, cứ lấy âm thanh mà nghiệm được một nước ra thế nào.

Đất xấu thì cây cối khẳng khiu, nước đục thì tôm cá gầy còm. Đời suy thì lễ nghĩa phiền mà âm nhạc dâm. Những âm dâm dăng, tà khúc, những âm trên bực trong dẫu mà dưới nhân gian lấy làm thích là nước loạn, mà trên vua chúa lấy làm vui là đức suy.

Âm nhạc mà không có tiết tấu, không được trang nghiêm, thuần một màu dâm dăng đã xuất ra thời chỉ cảm được cái lòng dâm dăng tà khúc mà rồi sinh ra bao nhiêu việc tà khúc gian nguy vậy. Cho nên người quân tử để tâm vào đạo mà sửa lấy đức, chỉnh lại đức để làm âm nhạc, hoà nhạc để cho thành thuận, thì mới chỉnh đốn được mọi việc”.

Thật vậy, khi đây là lần thứ hai cố đô Huế có kiệt tác được công nhận Di sản Văn hoá thế giới và Việt Nam lần đầu tiên có Di sản Văn hoá phi vật thể là Nhã nhạc được ghi vào danh mục di sản thế giới. Nhã nhạc có từ thế kỷ thứ 13 nhưng phải đến thời nhà Nguyễn, nó mới đạt đến đỉnh cao của thể loại nhạc lễ cung đình. Nhã nhạc không chỉ chứa đựng hệ thống âm nhạc dựa trên thang ngũ âm, mà còn bao hàm cả nghệ thuật trình diễn.

Triều đại nhà Nguyễn bắt đầu từ năm 1802, khi Nguyễn Phúc Ánh đánh thắng Tây Sơn, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long và định đô tại thành Phú Xuân (Huế), đặt tên nước là Việt Nam và sáng lập triều đại phong kiến nhà Nguyễn (1802 – 1945). Triều đại này kéo dài đến hơn 100 năm với nhiều biến cố, đánh nhau liên miên làm ảnh hưởng không nhỏ đến mọi mặt của người dân Đàng Trong. Tuy nhiên, nhà Nguyễn có công đã mở mang bờ cõi phía Nam, chăm lo việc xây dựng và củng cố hệ thống luật lệ

triều nghi, quan tâm đến sự phát triển văn hoá xã hội. Đặc biệt về nghệ thuật các chúa Nguyễn đã có công trong việc bảo tồn và phát triển vốn âm nhạc truyền thống Việt Nam.

Triều Nguyễn biết kế thừa truyền thống âm nhạc cung đình của các triều đại trước, phát triển rực rỡ, phong phú hơn cả về đề tài, thể loại, số lượng... Các vua chúa Nguyễn cho xây dựng nhiều đền đài, nhà hát, tổ chức các lễ hội, tuyển mộ nhân tài âm nhạc khắp nơi, tổ chức âm nhạc cung đình. Văn chương, nghệ thuật bắt đầu thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc và giữ được màu sắc riêng của Việt Nam. Các chúa Nguyễn đã tiếp nhận hai hình thức nghệ thuật tiêu biểu: Đồng Văn và Nhã nhạc, có các quy chế và thể thức nghiêm ngặt trong trình diễn dưới triều Lê. Trong “Vũ Trung tuý bút” Phạm Đình Hổ đã ghi: “... Khoảng năm Hồng Đức (1470 –1497) nhà Lê, trên có vua Thánh Tông là bậc minh quân, thông tuệ lại có các đại thần như các ông Trần Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh,... đều là những nhà học vấn uyên bác làm quan tại triều, mới cùng nhau kê cứu thành luật của Trung Quốc, kết hợp với tiếng nước nhà đặt ra hai bộ Đồng Văn và Nhã nhạc.” Đồng Văn chuyên lo đảm nhiệm âm nhạc hoà tấu, còn Nhã nhạc thì chuộng thanh âm chuyên lo nhạc hát.

Năm 1578 – 1600, vua Lê Thánh Tông cho sát nhập Đại nhạc và Nhã nhạc lại, có những nhạc cụ sau: trống ngường thiên lớn, kèn trúc nam vàng lớn, long sinh, long phách, các đàn ba, bốn, mười lăm dây, sáo, trống một mặt sơn vàng, tang mỏng, phách, sanh tiền. Khi nào có lễ tế giao, lễ triều hạ lớn, thì mới dùng đến dàn nhạc này. Trong “Đại Nam thực lục” có ghi “... định lại nghị chương về triều hạ, về nhạc cụ, lễ Đại triều ở điện Thái Hoà: Nhã nhạc một bộ, chuông to một chiếc, khánh lớn một chiếc, chuông nhỏ một bộ gồm mười hai chiếc, khánh nhỏ một bộ gồm mười hai chiếc, trống có trụ hai chiếc, ngũ một chiếc, trống bông hai chiếc, đàn cầm bốn chiếc, đàn sắt bốn chiếc, tiêu bằng tre có mười sáu ống, tiêu có hai mươi ba ống gồm hai chiếc, ống sênh gồm hai cái, ống huyền hai cái, phách hai cái..”.

Trải qua nhiều biến động của lịch sử, âm nhạc cung đình cũng có những bước thăng trầm, song các triều đại nhà Nguyễn đã biết kế thừa, phát triển nó để phục vụ cho vương triều, phục vụ cho tầng lớp quý tộc phong kiến đương thời.

Từ thời Gia Long đến Tự Đức, âm nhạc cung đình rất phát triển, chủ yếu là lễ nhạc. Các vua Nguyễn, nhất là Minh Mạng và Tự Đức rất giỏi và am hiểu về thi phú, văn chương và say mê nghệ thuật, đặc biệt là Tuồng. Tự Đức, ông vua mê Tuồng và giỏi thơ phú, đêm khuya còn đến phòng văn của Đào Tấn. Và sau khi đọc những câu thơ Tuồng tuyệt bích của Đào Tấn, Tự Đức đã chấp bút phê “bút pháp như thần”. Cho nên không lạ gì chính bản thân các vua cùng tham gia chỉnh lý và soạn thảo các vở Tuồng. Bên cạnh đó, người cần nhắc đến là Đào Duy Từ, một danh tướng đồng thời cũng rất giỏi về âm nhạc và tổ chức âm nhạc. Ông đã lập ra “Hoà Thanh thư” trong triều đình gồm ba đội: đội một và đội ba chuyên về nhạc, đội hai chuyên về ca múa. Số lượng mỗi đội có 120 người, biết đánh trống thổi kèn, đánh đàn, dưới quyền trông coi của viên phó quản. Các đội này chuyên phục vụ trong các dịp nghi lễ, tế bái, yến tiệc cung đình, với các loại lễ nghi: Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ Tự nhạc, Đại Triều nhạc, Trường Triều nhạc, Yến nhạc, Cung nhạc.

Âm nhạc Huế được tạo nên bởi sự đặc sắc về tinh thần, đa dạng về loại hình, phong phú độc đáo về nội dung. Trong âm nhạc bao hàm cả lễ lối ứng xử, ăn - mặc - ở, phong cách giao tiếp và cách sống.... Không đâu trên đất nước Việt Nam có sự tồn tại gắn liền hài hoà giữa văn hoá cung đình và văn hoá dân gian một cách bền vững như ở vùng cố đô. Xét về chất, văn hóa cung đình, đặc biệt là Nhã nhạc cũng xuất thân từ nền văn hóa dân gian, nhưng được nâng cao lên cho phù hợp với tính chất thiêng liêng thần quyền của chế độ phong kiến.

Nhà nghiên cứu Phan Thuận An cho biết, theo biến động của thời gian, Nhã nhạc Huế chỉ còn lại Đại nhạc và Tiểu nhạc. Đây là hai thể loại được truyền khẩu trong dân gian và diễn xướng trong các lễ hội dân gian, nghi lễ Phật giáo, biểu diễn âm nhạc thánh phòng và âm nhạc truyền thống Việt Nam.

Nếu lễ mà không có nhạc, thì sẽ mất đi phần trang trọng, vì thế Nhã nhạc cũng chỉ tồn tại khi có lễ. Trong một thời gian dài, các lễ hội truyền thống ít được tổ chức, nên hầu như Nhã nhạc cũng không còn đất

sống. Hiện nay, Nhã nhạc Huế đang từng bước được nhiều người biết đến như một loại nhạc thính phòng, với nhịp phách điệu đàn trong trẻo tiêu tao mà sang trọng. Nhã nhạc dường như gợi lại một miền quá khứ bằng lăng nào đó về đất Phú Xuân xưa.